

PHỤ LỤC

THU HỒI, BỔ SUNG KINH PHÍ CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 29/01/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

STT	Tên đơn vị	Kinh phí đã giao	Kinh phí thu hồi, bổ sung		Kinh phí sau thu hồi, bổ sung	Ghi chú
			Thu hồi	Bổ sung		
	TỔNG CỘNG	12.662.291.000	334.955.000	334.955.000	12.662.291.000	
1	Trường Mầm non Hoa Lan Nậm Ty	1.252.156.000	20.760.000	29.400.000	1.260.796.000	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	909.140.000	3.660.000		905.480.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ lớp nhà trẻ theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	242.760.000	17.100.000		225.660.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	100.256.000		29.400.000	129.656.000	
2	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty	1.401.676.000	37.151.039	249.878.000	1.614.402.961	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho học sinh bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	81.390.000	37.151.039		44.238.961	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo NĐ66	1.286.536.000		229.628.000	1.516.164.000	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy tăng cường tiếng việt cho HS dân tộc thiểu số theo NQ 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023	33.750.000		20.250.000	54.000.000	
3	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty	1.501.815.000	18.713.216	20.175.000	1.503.276.784	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho học sinh bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	68.400.000	12.514.586		55.885.414	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo NĐ66	1.245.724.000	6.198.630		1.239.525.370	
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	187.691.000		20.175.000	207.866.000	

STT	Tên đơn vị	Kinh phí đã giao	Kinh phí thu hồi, bổ sung		Kinh phí sau thu hồi, bổ sung	Ghi chú
			Thu hồi	Bổ sung		
4	Trường Mầm non Sơn Ca Chiềng Phung	858.237.000	84.889.600	-	773.347.400	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	447.738.000	1.700.000		446.038.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ lớp nhà trẻ theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	250.632.000	640.000		249.992.000	
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	100.467.000	48.349.600		52.117.400	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo NĐ66	59.400.000	34.200.000		25.200.000	
5	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Phung	7.648.407.000	173.441.145	35.502.000	7.510.467.855	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho học sinh bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	40.000.000	17.052.200		22.947.800	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo NĐ116	3.542.128.000	4.872.000		3.537.256.000	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo NĐ66	263.504.000		35.502.000	299.006.000	
-	Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	1.274.266.000	71.006.000		1.203.260.000	
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	263.504.000	945		263.503.055	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy tăng cường tiếng việt cho HS dân tộc thiểu số theo NQ 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023	31.500.000	4.250.000		27.250.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo NQ140 (tổ chức nấu ăn cho trường PT công lập có HS bán trú trên địa bàn tỉnh)	233.505.000	4.000.000		229.505.000	
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục tại các công trình trường lớp học	2.000.000.000	72.260.000		1.927.740.000	